

THÔNG BÁO

Mức điểm nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển vào các ngành đào tạo thuộc Đại học Huế

Căn cứ Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
Căn cứ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo,
Hội đồng tuyển sinh Đại học Huế công bố mức điểm (chưa nhân hệ số) nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển (ĐKXT) vào các ngành đào tạo thuộc Đại học Huế cụ thể như sau:

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu theo xét KQ thi THPT QG	Điểm tối thiểu để nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (Chưa nhân hệ số)
A. CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC						12.368	
	1. TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT	DHA				1050	
1	Luật		52380101	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 4. Toán, Văn, Tiếng Pháp (*)	A00 D01 C00 D03	650	15.5
2	Luật Kinh tế		52380107	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 4. Toán, Văn, Tiếng Pháp (*)	A00 D01 C00 D03	400	15.5
	2. KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT	DHC				43	
3	Giáo dục Thể chất		52140206	Toán, Sinh học, Năng khiếu (Bật xa tại chỗ, Chạy 100m, Chạy luân cộc) (Môn chính: Năng khiếu, hệ số 2)	T00	30	

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu theo xét KQ thi THPT QG	Điểm tối thiểu để nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (Chưa nhân hệ số)
4	Giáo dục Quốc phòng - An ninh		52140208	Toán, Sinh học, Năng khiếu (<i>Bật xa tại chỗ, Chạy 100m, Chạy luân cọc</i>) (Môn chính: Năng khiếu, hệ số 2)	T00	13	
	3. KHOA DU LỊCH	DHD				630	
5	Kinh tế		52310101	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh (*)	A00 A01 D01 D10	50	15.5
6	Quản trị kinh doanh		52340101	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh (*)	A00 A01 D01 D10	200	15.5
7	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		52340103	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	A00 A01 C00 D01	380 ☆	15.5
☆ Trong 380 chỉ tiêu ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành có 30 chỉ tiêu đào tạo tại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị.							
	4. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ	DHF				1.400	
8	Sư phạm Tiếng Anh		52140231	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2) 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2) 3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D01 D14 D15	64	15.5
9	Sư phạm Tiếng Pháp		52140233	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp (Môn chính: Tiếng Pháp, hệ số 2) 2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2) 3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2) 4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Pháp (*) (Môn chính: Tiếng Pháp, hệ số 2)	D03 D01 D15 D44	24	15.5

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu theo xét KQ thi THPT QG	Điểm tối thiểu để nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (Chưa nhân hệ số)
10	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		52140234	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung Quốc (Môn chính: Tiếng Trung Quốc, hệ số 2)	D04	24	15.5
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D01		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D15		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Trung Quốc (*) (Môn chính: Tiếng Trung Quốc, hệ số 2)	D45		
11	Việt Nam học		52220113	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D01	50	15.5
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D14		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D15		
12	Ngôn ngữ Anh		52220201	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D01	550	15.5
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D14		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D15		
13	Ngôn ngữ Nga		52220202	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Nga (Môn chính: Tiếng Nga, hệ số 2)	D02	30	15.5
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D01		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D15		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Nga (*) (Môn chính: Tiếng Nga, hệ số 2)	D42		
14	Ngôn ngữ Pháp		52220203	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp (Môn chính: Tiếng Pháp, hệ số 2)	D03	50	15.5

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu theo xét KQ thi THPT QG	Điểm tối thiểu để nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (Chưa nhân hệ số)
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D01		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D15		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Pháp (*) (Môn chính: Tiếng Pháp, hệ số 2)	D44		
15	Ngôn ngữ Trung Quốc		52220204	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung Quốc (Môn chính: Tiếng Trung Quốc, hệ số 2)	D04	258	15.5
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D01		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D15		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Trung Quốc (*) (Môn chính: Tiếng Trung Quốc, hệ số 2)	D45		
16	Ngôn ngữ Nhật		52220209	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Nhật (Môn chính: Tiếng Nhật, hệ số 2)	D06	200	15.5
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D01		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D15		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Nhật (*) (Môn chính: Tiếng Nhật, hệ số 2)	D43		
17	Ngôn ngữ Hàn Quốc		52220210	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D01	100	15.5
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D14		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D15		
18	Quốc tế học		52220212	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D01	50	15.5
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D14		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D15		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu theo xét KQ thi THPT QG	Điểm tối thiểu để nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (Chưa nhân hệ số)
	5. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ	DHK				1.900	
19	Kinh tế		52310101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	280	15.5
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên (*)	A16		
20	Quản trị kinh doanh		52340101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	280☆	15.5
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên (*)	A16		
21	Marketing		52340115	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	80	15.5
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên (*)	A16		
22	Kinh doanh thương mại		52340121	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	170	15.5
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên (*)	A16		
23	Tài chính - Ngân hàng		52340201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	150	15.5
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp (*)	D03		
				4. Toán, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên (*)	A16		
24	Kế toán		52340301	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	170	15.5
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên (*)	A16		
25	Kiểm toán		52340302	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	160	15.5
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên (*)	A16		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu theo xét KQ thi THPT QG	Điểm tối thiểu để nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (Chưa nhân hệ số)
26	Quản trị nhân lực		52340404	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	70	15.5
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên (*)	A16		
27	Hệ thống thông tin quản lý		52340405	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	150	15.5
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên (*)	A16		
28	Kinh doanh nông nghiệp		52620114	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	15.5
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên (*)	A16		
29	Kinh tế nông nghiệp		52620115	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	150	15.5
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên (*)	A16		
Các chương trình liên kết đào tạo							
30	Tài chính - Ngân hàng (liên kết đào tạo đồng cấp bằng với Trường Đại học Rennes I, Cộng hoà Pháp)		L340201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	15.5
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp (*)	D03		
				4. Toán, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên (*)	A16		
31	Kinh tế nông nghiệp - Tài chính (đào tạo theo chương trình tiên tiến, giảng dạy bằng tiếng Anh theo chương trình đào tạo của Trường Đại học Sydney, Australia)		52903124	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	60	15.5
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên (*)	A16		
32	Quản trị kinh doanh (liên kết đào tạo với Viện Công nghệ Tallaght - Ireland)		L340101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	60	15.5
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên (*)	A16		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu theo xét KQ thi THPT QG	Điểm tối thiểu để nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (Chưa nhân hệ số)
Đào tạo liên thông trình độ từ cao đẳng lên đại học chính quy:							
33	Quản trị kinh doanh		52340101LT	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	10	15.5
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên (*)	A16		
34	Kế toán		52340301LT	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	10	15.5
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên (*)	A16		
☆Trong 280 chỉ tiêu ngành Quản trị kinh doanh có 50 chỉ tiêu đào tạo tại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị.							
	6. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	DHL				2.270	
35	Khoa học đất		52440306	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	15.5
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
36	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		52510201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	70	15.5
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
37	Kỹ thuật cơ - điện tử		52520114	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	80	15.5
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
38	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng		52580211	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	15.5
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
39	Công nghệ thực phẩm		52540102	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	190	15.5
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
40	Công nghệ sau thu hoạch		52540104	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	15.5
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
41	Quản lý đất đai		52850103	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	200	15.5
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
42	Bệnh học thủy sản		52620302	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	15.5
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
43	Nông học		52620109	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	60	15.5
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu theo xét KQ thi THPT QG	Điểm tối thiểu để nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (Chưa nhân hệ số)
44	Bảo vệ thực vật		52620112	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Sinh học, Hóa học	A00 B00	100	15.5
45	Khoa học cây trồng		52620110	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Sinh học, Hóa học	A00 B00	140	15.5
46	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan		52620113	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Sinh học, Hóa học	A00 B00	50	15.5
47	Chăn nuôi (song ngành Chăn nuôi - Thú y)		52620105	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Sinh học, Hóa học	A00 B00	270	15.5
48	Thú y		52640101	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Sinh học, Hóa học	A00 B00	230	15.5
49	Nuôi trồng thủy sản		52620301	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Sinh học, Hóa học	A00 B00	200	15.5
50	Quản lý nguồn lợi thủy sản		52620305	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Sinh học, Hóa học	A00 B00	50	15.5
51	Công nghệ chế biến lâm sản		52540301	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Sinh học, Hóa học	A00 B00	30	15.5
52	Lâm nghiệp		52620201	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Sinh học, Hóa học	A00 B00	100	15.5
53	Lâm nghiệp đô thị		52620202	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Sinh học, Hóa học	A00 B00	30	15.5
54	Quản lý tài nguyên rừng		52620211	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Sinh học, Hóa học	A00 B00	70	15.5
55	Khuyến nông (Song ngành Khuyến nông và Phát triển nông thôn)		52620102	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Sinh học, Hóa học	A00 B00	50	15.5
56	Phát triển nông thôn		52620116	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	A00 A01 C00 D01	170	15.5
	7. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT	DHN				93	
57	Sư phạm Mỹ thuật		52140222	Ngữ văn, Năng khiếu (Hình họa, Trang trí) (Môn chính: Năng khiếu, hệ số 2)	H00	10	

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu theo xét KQ thi THPT QG	Điểm tối thiểu để nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (Chưa nhân hệ số)
58	Hội họa		52210103	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Hình họa, Trang trí</i>) (Môn chính: Năng khiếu, hệ số 2)	H00	7	
59	Đồ họa		52210104	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Hình họa, Trang trí</i>) (Môn chính: Năng khiếu, hệ số 2)	H00	3	
60	Điêu khắc		52210105	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Tượng tròn, Phù điêu</i>) (Môn chính: Năng khiếu, hệ số 2)	H00	3	
61	Thiết kế Đồ họa		52210403	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Hình họa, Trang trí</i>) (Môn chính: Năng khiếu, hệ số 2)	H00	28	
62	Thiết kế Thời trang		52210404	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Hình họa, Trang trí</i>) (Môn chính: Năng khiếu, hệ số 2)	H00	14	
63	Thiết kế Nội thất		52210405	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Hình họa, Trang trí</i>) (Môn chính: Năng khiếu, hệ số 2)	H00	28	
	8. PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC HUẾ TẠI QUẢNG TRỊ	DHQ				144	
64	Công nghệ kỹ thuật môi trường		52510406	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	48	15.5
				2. Toán, Vật lí, Sinh học (*)	A02		
				3. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
65	Kỹ thuật công trình xây dựng		52580201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	48	15.5
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
				4. Toán, Vật lí, Ngữ văn (*)	C01		
66	Kỹ thuật điện, điện tử		52520201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	48	15.5
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
☆ Các Ngành của các Trường đại học thành viên đào tạo tại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị, ký hiệu trường là DHQ:							

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu theo xét KQ thi THPT QG	Điểm tối thiểu để nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (Chưa nhân hệ số)
	1. Trường Đại học Kinh tế						
	Quản trị kinh doanh		52340101	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Toán, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên (*)	A00 A01 D01 A16	50	15.5
	2. Khoa Du lịch						
	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		52340103	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	A00 A01 C00 D01	30	15.5
	9. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM	DHS				1.318	
67	Sư phạm Toán học		52140209	1. Toán , Vật lí, Hóa học (Môn chính: Toán, hệ số 2) 2. Toán , Vật lí, Tiếng Anh (Môn chính: Toán, hệ số 2)	A00 A01	125	15.5
68	Sư phạm Tin học		52140210	1. Toán , Vật lí, Hóa học (Môn chính: Toán, hệ số 2) 2. Toán , Vật lí, Tiếng Anh (Môn chính: Toán, hệ số 2)	A00 A01	65	15.5
69	Sư phạm Vật lí		52140211	1. Toán, Vật lí , Hóa học (Môn chính: Vật lí, hệ số 2) 2. Toán, Vật lí , Tiếng Anh (Môn chính: Vật lí, hệ số 2)	A00 A01	114	15.5
70	Sư phạm Hóa học		52140212	1. Toán, Vật lí, Hóa học (Môn chính: Hóa học, hệ số 2) 2. Toán, Sinh học, Hóa học (Môn chính: Hóa học, hệ số 2)	A00 B00	114	15.5
71	Sư phạm Sinh học		52140213	1. Toán, Sinh học , Hóa học (Môn chính: Sinh học, hệ số 2) 2. Toán, Sinh học , Tiếng Anh (*) (Môn chính: Sinh học, hệ số 2)	B00 D08	85	15.5
72	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp		52140214	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh (*)	A00 A01	28	15.5

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu theo xét KQ thi THPT QG	Điểm tối thiểu để nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (Chưa nhân hệ số)
73	Giáo dục Chính trị		52140205	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 2. Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân (*) 3. Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục công dân (*)	C00 C19 C20	73	15.5
74	Sư phạm Ngữ văn		52140217	1. Ngữ văn , Lịch sử, Địa lí (Môn chính: Ngữ văn, hệ số 2) 2. Ngữ văn , Lịch sử, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Ngữ văn, hệ số 2)	C00 D14	150	15.5
75	Sư phạm Lịch sử		52140218	1. Ngữ văn, Lịch sử , Địa lí (Môn chính: Lịch sử, hệ số 2) 2. Ngữ văn, Lịch sử , Tiếng Anh (*) (Môn chính: Lịch sử, hệ số 2)	C00 D14	73	15.5
76	Sư phạm Địa lí		52140219	1. Toán, Sinh học, Hóa học 2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	B00 C00	93	15.5
77	Tâm lý học giáo dục		52310403	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	C00 D01	50	15.5
78	Giáo dục Tiểu học		52140202	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	C00 D01	140	15.5
79	Giáo dục Mầm non		52140201	1. Toán, Ngữ văn, Năng khiếu 2. Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu (*)	M00 M01	150	
80	Giáo dục Quốc phòng – An ninh		52140208	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 2. Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân (*) 3. Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục công dân (*)	C00 C19 C20	28	15.5
81	Vật lí (đào tạo theo chương trình tiên tiến, giảng dạy bằng tiếng Anh theo chương trình đào tạo của Trường ĐH Virginia, Hoa Kỳ)		T140211	1. Toán, Vật lí , Hóa học (Môn chính: Vật lí, hệ số 2) 2. Toán, Vật lí , Tiếng Anh (Môn chính: Vật lí, hệ số 2)	A00 A01	30	15.5
	10. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC	DHT				2.170	

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu theo xét KQ thi THPT QG	Điểm tối thiểu để nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (Chưa nhân hệ số)
1. Nhóm ngành nhân văn							
82	Hán - Nôm		52220104	1. Ngữ văn , Lịch sử, Địa lí (Môn chính: Ngữ văn, hệ số 2)	C00	30	15.5
				2. Toán, Ngữ văn , Tiếng Anh (Môn chính: Ngữ văn, hệ số 2)	D01		
				3. Ngữ văn , Lịch sử, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Ngữ văn, hệ số 2)	D14		
83	Ngôn ngữ học		52220320	1. Ngữ văn , Lịch sử, Địa lí (Môn chính: Ngữ văn, hệ số 2)	C00	40	15.5
				2. Toán, Ngữ văn , Tiếng Anh (Môn chính: Ngữ văn, hệ số 2)	D01		
				3. Ngữ văn , Lịch sử, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Ngữ văn, hệ số 2)	D14		
84	Văn học		52220330	1. Ngữ văn , Lịch sử, Địa lí (Môn chính: Ngữ văn, hệ số 2)	C00	120	15.5
				2. Toán, Ngữ văn , Tiếng Anh (Môn chính: Ngữ văn, hệ số 2)	D01		
				3. Ngữ văn , Lịch sử, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Ngữ văn, hệ số 2)	D14		
2. Nhóm ngành kỹ thuật							
85	Địa chất học		52440201	1. Toán, Vật lí, Hóa học (Môn chính: Hóa học, hệ số 2)	A00	45	15.5
				2. Toán, Hóa học , Sinh học (*) (Môn chính: Hóa học, hệ số 2)	B00		
				3. Toán, Hóa học , Tiếng Anh (*) (Môn chính: Hóa học, hệ số 2)	D07		
86	Kỹ thuật địa chất		52520501	1. Toán, Vật lí, Hóa học (Môn chính: Hóa học, hệ số 2)	A00	100	15.5
				2. Toán, Hóa học , Sinh học (*) (Môn chính: Hóa học, hệ số 2)	B00		
				3. Toán, Hóa học , Tiếng Anh (*) (Môn chính: Hóa học, hệ số 2)	D07		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu theo xét KQ thi THPT QG	Điểm tối thiểu để nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (Chưa nhân hệ số)
87	Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ		52520503	1. Toán, Vật lí, Hóa học (Môn chính: Hóa học, hệ số 2)	A00	45	15.5
				2. Toán, Hóa học , Sinh học (*) (Môn chính: Hóa học, hệ số 2)	B00		
				3. Toán, Hóa học , Tiếng Anh (*) (Môn chính: Hóa học, hệ số 2)	D07		
3. Nhóm ngành toán và thống kê							
88	Toán học		52460101	1. Toán , Vật lí, Hóa học (Môn chính: Toán, hệ số 2)	A00	50	15.5
				2. Toán , Vật lí, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Toán, hệ số 2)	A01		
89	Toán ứng dụng		52460112	1. Toán , Vật lí, Hóa học (Môn chính: Toán, hệ số 2)	A00	60	15.5
				2. Toán , Vật lí, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Toán, hệ số 2)	A01		
4. Các ngành							
90	Đông phương học		52220213	1. Ngữ văn, Lịch sử , Địa lí (Môn chính: Lịch sử, hệ số 2)	C00	50	15.5
				2. Ngữ văn, Lịch sử , Giáo dục công dân (*) (Môn chính: Lịch sử, hệ số 2)	C19		
				3. Ngữ văn, Lịch sử , Tiếng Anh (*) (Môn chính: Lịch sử, hệ số 2)	D14		
				4. Ngữ văn , Tiếng Anh, Giáo dục công dân (*) (Môn chính: Ngữ văn, hệ số 2)	D66		
91	Triết học		52220301	1. Toán, Vật lí, Hóa học (Môn chính: Hóa học, hệ số 2)	A00	60	15.5
				2. Ngữ văn , Lịch sử, Địa lí (Môn chính: Ngữ văn, hệ số 2)	C00		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân (*) (Môn chính: Giáo dục công dân, hệ số 2)	C19		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục công dân (*) (Môn chính: Giáo dục công dân, hệ số 2)	C20		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu theo xét KQ thi THPT QG	Điểm tối thiểu để nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (Chưa nhân hệ số)
92	Lịch sử		52220310	1. Ngữ văn, Lịch sử , Địa lí (Môn chính: Lịch sử, hệ số 2)	C00	100	15.5
				2. Ngữ văn, Lịch sử , Giáo dục công dân (*) (Môn chính: Lịch sử, hệ số 2)	C19		
				3. Ngữ văn, Lịch sử , Tiếng Anh (*) (Môn chính: Lịch sử, hệ số 2)	D14		
93	Xã hội học		52310301	1. Ngữ văn , Lịch sử, Địa lí (Môn chính: Ngữ văn, hệ số 2)	C00	60	15.5
				2. Toán, Ngữ văn , Tiếng Anh (Môn chính: Ngữ văn, hệ số 2)	D01		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D14		
94	Báo chí		52320101	1. Ngữ văn , Lịch sử, Địa lí (Môn chính: Ngữ văn, hệ số 2)	C00	180	15.5
				2. Toán, Ngữ văn , Tiếng Anh (Môn chính: Ngữ văn, hệ số 2)	D01		
				3. Ngữ văn , Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Ngữ văn, hệ số 2)	D15		
95	Sinh học		52420101	1. Toán, Vật lí, Hóa học (Môn chính: Hóa học, hệ số 2)	A00	70	15.5
				2. Toán, Hóa học, Sinh học (Môn chính: Sinh học, hệ số 2)	B00		
				3. Toán, Sinh học , Tiếng Anh (*) (Môn chính: Sinh học, hệ số 2)	D08		
96	Công nghệ sinh học		52420201	1. Toán, Vật lí, Hóa học (Môn chính: Hóa học, hệ số 2)	A00	100	15.5
				2. Toán, Hóa học, Sinh học (Môn chính: Sinh học, hệ số 2)	B00		
				3. Toán, Sinh học , Tiếng Anh (*) (Môn chính: Sinh học, hệ số 2)	D08		
97	Vật lí học		52440102	1. Toán, Vật lí , Hóa học (Môn chính: Vật lí, hệ số 2)	A00	60	15.5
				2. Toán, Vật lí , Tiếng Anh (*) (Môn chính: Vật lí, hệ số 2)	A01		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu theo xét KQ thi THPT QG	Điểm tối thiểu để nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (Chưa nhân hệ số)
98	Hóa học		52440112	1. Toán, Vật lí, Hóa học (Môn chính: Hóa học, hệ số 2)	A00	100	15.5
				2. Toán, Hóa học , Sinh học (Môn chính: Hóa học, hệ số 2)	B00		
				3. Toán, Hóa học , Tiếng Anh (*) (Môn chính: Hóa học, hệ số 2)	D07		
99	Địa lí tự nhiên		52440217	1. Toán, Vật lí, Hóa học (Môn chính: Hóa học, hệ số 2)	A00	50	15.5
				2. Toán, Sinh học, Hóa học (Môn chính: Hóa học, hệ số 2)	B00		
				3. Toán, Hóa học , Tiếng Anh (*) (Môn chính: Hóa học, hệ số 2)	D07		
100	Khoa học môi trường		52440301	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	100	15.5
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
101	Công nghệ thông tin		52480201	1. Toán , Vật lí, Hóa học (Môn chính: Toán, hệ số 2)	A00	250	15.5
				2. Toán , Vật lí, Tiếng Anh (Môn chính: Toán, hệ số 2)	A01		
102	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông		52510302	1. Toán, Vật lí , Hóa học (Môn chính: Vật lí, hệ số 2)	A00	100	15.5
				2. Toán, Vật lí , Tiếng Anh (Môn chính: Vật lí, hệ số 2)	A01		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu theo xét KQ thi THPT QG	Điểm tối thiểu để nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (Chưa nhân hệ số)
103	Kiến trúc		52580102	1. Toán, Vật lí, Vẽ mỹ thuật (Môn Toán hệ số 1,5; môn Vẽ mỹ thuật hệ số 2)	V00	150	
				2. Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật (*) (Môn Toán hệ số 1,5; môn Vẽ mỹ thuật hệ số 2)	V01		
104	Công tác xã hội		52760101	1. Ngữ văn, Lịch sử , Địa lí (Môn chính: Lịch sử, hệ số 2)	C00	150	15.5
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D01		
				3. Ngữ văn , Lịch sử, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Ngữ văn, hệ số 2)	D14		
105	Quản lý tài nguyên và môi trường		52850101	1. Toán, Vật lí, Hóa học (Môn chính: Hóa học, hệ số 2)	A00	100	15.5
				2. Toán, Hóa học , Sinh học (Môn chính: Hóa học, hệ số 2)	B00		
				3. Toán, Hóa học , Tiếng Anh (*) (Môn chính: Hóa học, hệ số 2)	D07		
	11. TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC	DHY				1.350	
106	Y đa khoa		52720101	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	500	24.0
107	Răng - Hàm - Mặt		52720601	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	100	24.0
108	Y học dự phòng		52720103	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	120	21.0
109	Y học cổ truyền		52720201	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	80	21.0
110	Dược học		52720401	Toán, Vật lí, Hóa học	A00	160	24.0
111	Điều dưỡng		52720501	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	150	21.0
112	Kỹ thuật hình ảnh y học		52720330	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	60	21.0
113	Xét nghiệm y học		52720332	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	100	21.0

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu theo xét KQ thi THPT QG	Điểm tối thiểu để nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (Chưa nhân hệ số)
114	Y tế công cộng		52720301	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	80	18.0
B. CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG						140	
	1. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	DHL				140	
1	Chăn nuôi		51620105	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Sinh học, Hóa học	A00 B00	80	Đã tốt nghiệp THPT
2	Nuôi trồng thủy sản		51620301	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Sinh học, Hóa học	A00 B00	60	Đã tốt nghiệp THPT

Ghi chú: - (*) là những tổ hợp môn mới của ngành. Tất cả các tổ hợp môn thi mới này chỉ được xét tuyển tối đa 75% chỉ tiêu của ngành.

- Điều kiện xét tuyển vào các ngành đào tạo của Trường Đại học Nghệ thuật, Khoa Giáo dục Thể chất, ngành Kiến trúc của Trường Đại học Khoa học và ngành Giáo dục Mầm non của Trường Đại học Sư phạm là điểm môn năng khiếu chưa nhân hệ số phải ≥ 5.0
- Điều kiện xét tuyển vào các ngành Sư phạm Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Ngoại ngữ là điểm môn Tiếng Anh chưa nhân hệ số phải ≥ 5.0 .
- Các mức điểm nói trên áp dụng cho thí sinh là học sinh phổ thông thuộc khu vực 3, không ưu tiên.

Muốn biết thêm chi tiết, xin liên hệ: **THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC HUẾ**

Địa chỉ: 02 Lê Lợi - Thành phố Huế

Điện thoại: 0234.3828493 hoặc 3833329 - Fax: 0234.3825902

Website: www.tuyensinh.hueuni.edu.vn

Nơi nhận:

- Thông báo trên các phương tiện thông tin;
- Giám đốc và các Phó Giám đốc ĐHH;
- Các Trường đại học thành viên; các Khoa trực thuộc;
- Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị;
- Hội đồng tuyển sinh ĐHH năm 2017;
- Lưu: VT, Ban KT&ĐBCLGD.

**TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH**



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Linh